

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 311001/2024/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Miza**
  - Mã chứng khoán: MZG
  - Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121/0243.965.6131 Fax: 0243.965.6128
  - E-mail: cbtt@miza.vn
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính riêng Quý III/2024
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/cong-bo-chung-khoan>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng  
Quý III/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
MIZA

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
MIZA  
DN: CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN MIZA,  
OID.0.9.2342.19200300  
.100.1.1=MST:  
0105028958  
Reason: I am the  
author of this document  
Location: 12345678  
Date: 2024-11-02 14:  
17:29  
Foxit Reader Version:  
10.0.1



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Khoa

**Công ty Cổ phần Miza**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày *01 tháng 1 năm 2024*  
đến ngày *30 tháng 9 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024**Đơn vị tính: VNĐ*

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>576.556.770.607</b>	<b>549.521.639.020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>144.746.211.008</b>	<b>115.408.943.768</b>
1. Tiền	111		2.750.533.291	7.708.943.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.995.677.717	107.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>41.600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	41.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>233.849.464.882</b>	<b>231.127.079.433</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		207.803.748.589	170.821.096.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.522.666.491	19.036.452.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	Cong ty cổ	7	5.523.049.802	41.269.530.414
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>191.655.991.781</b>	<b>158.311.935.164</b>
1. Hàng tồn kho	141		191.655.991.781	158.311.935.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.305.102.936</b>	<b>3.073.680.655</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.172.292.205	3.073.680.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	3.132.810.731	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.217.866.217.600</b>	<b>1.116.571.951.223</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.031.606.078</b>	<b>214.555.022.021</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	195.803.688.886	214.352.924.365
- Nguyên giá	222		418.865.559.155	413.025.157.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.061.870.269)	(198.672.232.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	34.227.917.192	202.097.656
- Nguyên giá	225		34.846.873.333	2.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(618.956.141)	(1.797.902.344)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.400.064.000</b>	<b>3.346.785.835</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.400.064.000	3.346.785.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>951.600.000.000</b>	<b>862.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	951.600.000.000	862.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.834.547.522</b>	<b>36.670.143.367</b>

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	34.834.547.522	36.670.143.367
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.794.422.988.207</b>	<b>1.666.093.590.243</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>694.740.222.003</b>	<b>592.430.511.023</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>575.418.896.383</b>	<b>506.420.777.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	45.474.232.551	30.729.516.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	825.520.008	400.945.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	857.170.032	3.656.838.297
4. Phải trả người lao động	314		2.326.156.805	1.833.553.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.862.901.473	2.698.861.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.164.813.477	10.362.017.140
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	517.908.102.037	456.739.045.653
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>119.321.325.620</b>	<b>86.009.733.827</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	60.080.063.152	47.345.931.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	59.241.262.468	38.663.802.161
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.099.682.766.204</b>	<b>1.073.663.079.220</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.099.682.766.204</b>	<b>1.073.663.079.220</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		999.199.000.000	999.199.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.983.766.204	41.964.079.220
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			41.964.079.220	1.649.808.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			26.019.686.984	40.314.270.568
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.794.422.988.207</b>	<b>1.666.093.590.243</b>

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Tuyết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Khoa

Công ty Cổ phần Miza  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		365.873.620.100	218.020.168.911	959.389.058.337	684.001.682.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		423.063.000	51.204.760	554.431.600	259.848.160
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>365.450.557.100</b>	<b>217.968.964.151</b>	<b>958.834.626.737</b>	<b>683.741.834.578</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	347.043.400.623	202.602.404.028	909.579.968.027	637.012.834.120
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>18.407.156.477</b>	<b>15.366.560.123</b>	<b>49.254.658.710</b>	<b>46.729.000.458</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	15.796.858.441	540.762.189	27.238.871.281	1.303.588.057
7. Chi phí tài chính	22	22	9.953.917.849	9.786.607.538	28.365.739.822	29.687.548.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.818.799.105	9.762.647.213	27.996.624.848	29.545.253.914
8. Chi phí bán hàng	25	23	3.761.143.217	2.558.914.170	8.361.020.733	7.028.466.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.650.707.020	3.050.010.409	13.214.311.698	10.435.695.623
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>15.838.246.832</b>	<b>511.790.195</b>	<b>26.552.457.738</b>	<b>880.878.459</b>
11. Thu nhập khác	31	24	65.489	3.596.637	29.245.491	3.596.637
12. Chi phí khác	32	24	1.639.858	167.000.000	150.674.636	175.963.752
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.574.369)</b>	<b>(163.403.363)</b>	<b>(121.429.145)</b>	<b>(172.367.115)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>15.836.672.463</b>	<b>348.386.832</b>	<b>26.431.028.593</b>	<b>708.511.344</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		167.334.493	203.524.512	411.341.609	380.768.664
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>15.669.337.970</b>	<b>144.862.320</b>	<b>26.019.686.984</b>	<b>327.742.680</b>

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


Chinh Chi Tuyet

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Chi HoaTỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ III NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 30/9/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>26.431.028.593</b>	<b>708.511.344</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	23.949.788.071	24.174.532.147
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	65.914.992	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(26.910.484.361)	(1.203.769.622)
Chi phí lãi vay	6	27.996.624.848	29.545.253.914
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>51.532.872.143</b>	<b>53.224.527.783</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(46.116.489.827)	(31.726.753.994)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(35.239.512.351)	(12.175.651.646)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.266.184.460	(16.194.207.024)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.064.554.101	(197.348.142)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả		(28.135.924.385)	(30.520.264.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.101.978.833)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	- 4.750.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(28.628.315.859)</b>	<b>(38.696.426.614)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(1.616.310.570)	(1.948.771.582)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.933.333.331	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.440.328.767)	(32.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.040.328.767	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.600.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	183.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	67.195.385.849	9.386.026.185

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 30/9/2023
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	19.512.408.610	157.937.254.603
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	849.180.398.770	476.909.561.880
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(804.592.889.517)	(454.397.712.548)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.138.079.953)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	38.449.429.300	22.511.849.332
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	29.333.522.051	141.752.677.321
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	115.408.943.768	64.739.222.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.745.189	-
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	144.746.211.008	206.491.899.699

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Tuyết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị ThoaCông ty Cổ phần Miza  
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Hiệp

**1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bia và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 99 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



## 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không

## 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## 2.4 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

## 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ         | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

**Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

\* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- \* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- \* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### **Tiền lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **Cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 3.14 Thuế

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- \* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- \* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- \* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- \* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>
Tiền mặt	241.452.058	710.895.363
Tiền gửi ngân hàng	2.509.081.233	6.998.048.405
Các khoản tương đương tiền (*)	141.995.677.717	107.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>144.746.211.008</b>	<b>115.408.943.768</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 3,2%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,2 - 3%/năm)

**5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	41.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>41.600.000.000</b>

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công Ty TNHH Box-Pak (Hà Nội)	13.244.272.092	16.937.647.668
Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11	11.410.615.944	4.825.276.064
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	28.069.212.887	5.190.259.078
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	34.265.819.537	27.556.384.875
Công ty TNHH MTV GOLDEN F	19.149.630.346	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	17.233.343.994	2.951.131.320
Công ty TNHH công nghệ bao bì Yuhua Việt Nam	11.472.655.375	-
Xí nghiệp in - Nhà máy Z176	21.201.742.907	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.756.455.507	113.360.397.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.803.748.589</b>	<b>170.821.096.209</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	3.918.609.028	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Skytech Việt Nam	12.397.000.000	693.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.207.057.463	18.343.452.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.522.666.491</b>	<b>19.036.452.810</b>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>
Ký quỹ, ký cược	1.561.340.000	46.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	270.484.951	555.386.438
Tạm ứng cho nhân viên	460.740.818	482.405.065
Phải thu ngắn hạn khác	3.230.484.033	185.738.911
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.523.049.802</b>	<b>41.269.530.414</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>
Nguyên liệu, vật liệu chính	52.133.612.571	85.333.075.517
Công cụ dụng cụ	36.409.662.983	14.457.377.155
Thành phẩm	37.789.304.989	58.521.482.492
Hàng hóa	65.323.411.238	-
Các khoản trích lập dự phòng	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.655.991.781</b>	<b>158.311.935.164</b>



## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	90.034.401.107	288.883.344.144	28.968.192.607	1.286.977.290	3.852.242.074	413.025.157.222
- Mua trong kỳ	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	687.523.400	221.480.000	-	909.003.400
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.426.126.555	-	-	-	1.503.071.978	4.929.198.533
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	93.460.527.662	288.885.544.144	29.655.716.007	1.508.457.290	5.355.314.052	418.865.559.155
<b>Trong đó:</b>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.244.658.066	15.562.598.572	925.145.430	479.833.290	737.820.064	20.950.055.422
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	33.817.915.165	143.035.534.292	18.993.308.254	848.709.802	1.976.765.344	198.672.232.857
- Khấu hao trong kỳ	3.803.014.309	15.620.110.286	2.662.367.778	126.555.202	244.256.505	22.456.304.080
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	37.620.929.474	160.588.977.910	21.655.676.032	975.265.004	2.221.021.849	223.061.870.269
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	56.216.485.942	145.847.809.852	9.974.884.353	438.267.488	1.875.476.730	214.352.924.365
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	55.839.598.188	128.296.566.234	8.000.039.975	533.192.286	3.134.292.203	195.803.688.886

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**Đơn vị tính: VND  
Máy móc, thiết bị**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.000.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong kỳ	34.846.873.333
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	34.846.873.333
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.797.902.344
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Khấu hao trong kỳ	821.053.797
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	618.956.141
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	202.097.656
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	34.227.917.192

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Đơn vị tính: VND  
Tại 30/09/2024  
Tại 31/12/2023

Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Xây dựng cơ bản khác		1.946.721.835
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.400.064.000</b>	<b>3.346.785.835</b>

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**Đơn vị tính: VND  
Tại 30/09/2024  
Tại 31/12/2023

Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)	951.600.000.000	862.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>951.600.000.000</b>	<b>862.000.000.000</b>

(\*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Đơn vị tính: VND  
Tại 30/09/2024  
Tại 31/12/2023

<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.597.334.121	1.986.966.897
Chi phí bảo hiểm	733.949.668	472.951.639
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	329.833.338	109.125.902
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	511.175.078	504.636.217
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.172.292.205</b>	<b>3.073.680.655</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	1.875.861.317	2.662.963.025
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.150.272.731	911.937.608
Thuê đất	31.604.218.782	32.276.648.976
Phí kiểm toán	11.186.680	27.966.676
Chi phí trả trước dài hạn khác	193.008.012	790.627.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.834.547.522</b>	<b>36.670.143.367</b>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND  
Tại 30/09/2024  
Tại 31/12/2023

<b>Ngắn hạn</b>		
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	2.995.348.190	584.099.881
CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTAR STEEL	2.373.507.360	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	2.138.704.509	1.512.420.984
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	3.463.560.000	-
Phải trả cho người bán khác	34.503.112.492	28.632.995.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.474.232.551</b>	<b>30.729.516.315</b>

**Dài hạn**

Công Ty CP Phan Anh	19.428.135.423	17.547.726.351
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	10.970.841.720	11.305.878.155
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	10.407.235.300	6.149.777.040
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	11.972.013.400	2.713.407.640
Công ty TNHH thương mại và XNK Nguyễn Linh	7.301.837.309	-
Phải trả cho người bán khác	-	9.629.142.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.080.063.152</b>	<b>47.345.931.666</b>

## Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

YIHUATONG INDUSTRIAL CO., LIMITED

Khác

**TỔNG CỘNG**

Tại 30/09/2024

813.089.548

12.430.460

**825.520.008**

Tại 31/12/2023

381.833.669

19.111.860

**400.945.529****15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

**Phải nộp**

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế khác

**TỔNG CỘNG**

Tại ngày 31/12/2023

Số phải nộp trong kỳ

Số đã nộp trong kỳ

Tại ngày 30/9/2024

3.228.536.754

391.510.316

23.940.667

12.850.560

**3.656.838.297**

737.956.102

411.341.609

623.582.451

101.837.124

**1.874.717.286**

(3.966.492.856)

-

(602.658.451)

(105.234.244)

**(4.674.385.551)**

-

802.851.925

44.864.667

9.453.440

**857.170.032**

Tại ngày 31/12/2023

Số phải thu trong kỳ

Số đã khấu trừ trong kỳ

Tại ngày 30/9/2024

**Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

**TỔNG CỘNG**

-

-

-

-

72.796.505.166

72.796.505.166

72.796.505.166

72.796.505.166

(69.663.694.435)

(69.663.694.435)

(69.663.694.435)

(69.663.694.435)

3.132.810.731

3.132.810.731

3.132.810.731

3.132.810.731

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

Phí kiểm toán

Chi phí khác

**TỔNG CỘNG**

Tại 30/09/2024

1.394.260.753

300.000.000

1.168.640.720

**2.862.901.473**

Tại 31/12/2023

1.533.560.290

400.000.000

765.300.780

**2.698.861.070****17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

Phải trả LC Upas/ thấu chi

Các khoản phải trả khác

**TỔNG CỘNG**

Tại 30/09/2024

4.983.108.944

181.704.533

**5.164.813.477**

Tại 31/12/2023

10.238.988.898

123.028.242

**10.362.017.140**

## 18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Số trong năm		Đơn vị tính: VND tại 30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>VAY NGẮN HẠN</b>						
Vay ngân hàng ngắn hạn	439.614.328.096,00	439.614.328.096,00	854.428.485.214,00	790.359.863.809,00	503.682.949.501,00	503.682.949.501,00
Vay ngắn hạn VND:	439.614.328.096,00	439.614.328.096,00	854.428.485.214,00	790.359.863.809,00	503.682.949.501,00	503.682.949.501,00
BIDV - CN Đông Hà Nội	118.395.302.373,00	118.395.302.373,00	288.681.063.598,00	258.892.853.685,00	148.183.512.286,00	148.183.512.286,00
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	48.391.315.287,00	48.391.315.287,00	71.889.465.438,00	68.282.329.114,00	51.998.451.611,00	51.998.451.611,00
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	27.900.477.208,00	27.900.477.208,00	19.986.429.804,00	36.131.568.112,00	11.755.338.900,00	11.755.338.900,00
NGÂN HÀNG TMCP QUẢN ĐỘI - CN Đồng Đa	126.314.331.705,00	126.314.331.705,00	238.989.077.223,00	215.303.408.928,00	150.000.000.000,00	150.000.000.000,00
NGÂN HÀNG TMNH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	104.227.731.745,00	104.227.731.745,00	198.718.549.748,00	197.364.534.192,00	105.581.747.301,00	105.581.747.301,00
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	14.385.169.778,00	14.385.169.778,00	14.201.155.744,00	14.385.169.778,00	14.201.155.744,00	14.201.155.744,00
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	-	-	20.000.000.000,00	-	20.000.000.000,00	20.000.000.000,00
Ngân hàng HD Bank	-	-	1.962.743.659,00	-	1.962.743.659,00	1.962.743.659,00
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	17.124.717.557,00	17.124.717.557,00	12.203.100.662,00	15.102.665.683,00	14.225.152.536,00	14.225.152.536,00
BIDV - CN Đông Hà Nội	7.900.000.000,00	7.900.000.000,00	2.750.000.000,00	6.400.000.000,00	4.250.000.000,00	4.250.000.000,00
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	1.170.416.689,00	1.170.416.689,00	246.500.008,00	923.999.994,00	492.916.703,00	492.916.703,00
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.968.000,00	7.746.968.000,00	3.873.434.000,00	5.809.951.000,00	5.810.451.000,00	5.810.451.000,00
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868,00	97.142.868,00	48.571.434,00	72.857.151,00	72.857.151,00	72.857.151,00
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	210.190.000,00	210.190.000,00	-	210.190.000,00	-	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	-	-	5.284.595.220,00	1.685.667.538,00	3.598.927.682,00	3.598.927.682,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>456.739.045.653,00</b>	<b>456.739.045.653,00</b>	<b>866.631.585.876,00</b>	<b>805.462.529.492,00</b>	<b>517.908.102.037,00</b>	<b>517.908.102.037,00</b>
<b>VAY DÀI HẠN</b>						
Vay ngân hàng dài hạn	38.663.802.161,00	38.663.802.161,00	-	9.857.106.732,00	28.806.695.429,00	28.806.695.429,00
BIDV - CN Đông Hà Nội	7.138.601.290,00	7.138.601.290,00	-	5.688.601.290,00	1.450.000.000,00	1.450.000.000,00
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.008,00	246.500.008,00	-	246.500.008,00	-	-
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	30.987.272.335,00	30.987.272.335,00	-	3.873.434.000,00	27.113.838.335,00	27.113.838.335,00
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528,00	291.428.528,00	-	48.571.434,00	242.857.094,00	242.857.094,00
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	-	-	36.261.710.000,00	5.827.142.961,00	30.434.567.039,00	30.434.567.039,00
Vietcombank Leasing	-	-	36.261.710.000,00	5.827.142.961,00	30.434.567.039,00	30.434.567.039,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.663.802.161,00</b>	<b>38.663.802.161,00</b>	<b>36.261.710.000,00</b>	<b>15.684.249.693,00</b>	<b>59.241.262.468,00</b>	<b>59.241.262.468,00</b>

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU***Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	999.199.000.000	32.500.000.000	1.649.808.652	1.033.348.808.652
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	327.742.680	327.742.680
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	1.977.551.332	1.033.676.551.332
<b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	26.019.686.984	26.019.686.984
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	67.983.766.204	1.099.682.766.204

**Cổ tức**

(\*) Theo Nghị quyết số 280601/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NZ, ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội Đồng Cổ Đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả là 6% để tăng vốn điều lệ và Công ty chưa hoàn thành phương án này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024 (Số lượng)	Tại 31/12/2024 (Số lượng)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>99.919.900</b>	<b>99.919.900</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>99.919.900</b>	<b>99.919.900</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>99.919.900</b>	<b>99.919.900</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**20 DOANH THU***Doanh thu bán hàng*

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>959.389.058.337</b>	<b>684.001.682.738</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	384.817.656.759	334.732.031.603
Doanh thu bán hàng hóa	574.571.401.578	349.269.651.135
Các khoản giảm trừ doanh thu	(554.431.600)	(259.848.160)
Hàng bán bị trả lại	(554.431.600)	(259.848.160)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>958.834.626.737</b>	<b>683.741.834.578</b>

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Lãi tiền gửi	1.910.484.362	1.203.769.622
Lãi chênh lệch tỷ giá	328.386.919	99.818.435
Lợi nhuận được chia	25.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.238.871.281</b>	<b>1.303.588.057</b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Giá vốn thành phẩm	335.688.625.822	290.331.280.842
Giá vốn hàng hóa	573.891.342.205	346.681.553.278
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>909.579.968.027</b>	<b>637.012.834.120</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Lãi tiền vay	27.996.624.848	29.545.253.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá	225.971.620	42.748.016
Khác	143.143.354	99.546.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.365.739.822</b>	<b>29.687.548.086</b>

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.740.466.870	4.488.921.000
Chi phí nhân viên	1.094.695.197	1.308.964.061
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.153.131	421.190.163
Chi phí bảo hành		
Chi phí bằng tiền khác	107.705.535	809.391.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.361.020.733</b>	<b>7.028.466.347</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Vật liệu, dụng cụ quản lý	422.471.817	352.013.837
Chi phí nhân công	5.563.824.559	4.544.221.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.908.425	1.669.993.847
Thuế, phí và lệ phí	668.573.884	98.856.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.309.503.191	1.987.701.118
Chi phí bằng tiền khác	1.496.029.822	1.782.909.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.214.311.698</b>	<b>10.435.695.623</b>

**24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	29.245.491	3.596.637
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.245.491</b>	<b>3.596.637</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	150.674.636	175.963.752
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.674.636</b>	<b>175.963.752</b>

**25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.034.476.023	196.800.705.312
Chi phí nhân công	17.269.238.490	17.330.308.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	23.949.788.071	24.182.192.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.852.036.618	75.936.423.521
Chi phí khác bằng tiền	3.426.241.548	3.355.262.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>336.531.780.750</b>	<b>317.604.891.805</b>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Chi phí thuế TNDN*

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.431.028.593	708.511.345
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.286.205.719	141.702.269
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	103.426.500	103.426.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	21.709.390	135.639.895
Lợi nhuận được chia	(5.000.000.000)	
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>411.341.609</b>	<b>380.768.664</b>

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Tuyết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Hoa

Công ty Cổ phần Miza  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**  
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA  
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA,  
OID.0.9.2342.19200300,  
100.1.1=MST: 0105028958  
Reason: I am the author of this document  
Location: 12345678  
Date: 2024-11-03 15:34:54  
Foxit Reader Version: 10.0.1